



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử**
Trung tâm Thử nghiệm Kiểm định Công nghiệp

Laboratory: **Laboratory of Electrical - Electronic**
Testing and Verification Center for Industry

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ-Vinacomin (IEMM)**

Organization: **VINACOMIN - Institute of Energy and Mining Mechanical Engineering**

Số hiệu/ Code: **VILAS 182**

Chuẩn mực công nhận: **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria:

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thu Hiền**

Hiệu lực công nhận: **Kể từ ngày /04/2026 đến ngày 19/12/2029**

Period of Validation:

Địa chỉ: **565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, TP.Hà Nội**

Address: **565 Nguyen Trai Road, Thanh Liet Ward, Ha Noi City**

Địa điểm: **Số 3, ngõ 76 đường Trung Văn, phường Đại Mỗ, TP.Hà Nội**

Location: **No. 3, Lane 76 Trung Van Road, Dai Mo Ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **024.38542142**

Email: **tvcenter@gmail.com**

Website: **tvci.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử**

Field of Testing: Electrical – Electronics

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	<p align="center">Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Instantaneous water heater for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)</p>	Phân loại <i>Classification</i>	-	<p align="center">TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-35: 2013 (IEC 60335-2-35: 2012)</p>
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
3.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	-	
4.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Input power and current</i>	Đến/ up to: 5000 W; 25 A	
5.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
6.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
7.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
8.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of leakage current and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
9.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
10.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Instantaneous water heater for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60)°	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-35: 2013 (IEC 60335-2-35: 2012)
12.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
13.		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
14.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
15.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
16.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
17.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
18.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
19.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	
20.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
21.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
22.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
23.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
24.	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Storage water heaters for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Phân loại <i>Classification</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-21: 2013 (IEC 60335-2-21: 2012)
25.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
26.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	-	
27.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ <i>up to</i> 5000 W; 25 A	
28.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
29.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of and electric strength test at operating temperature</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
30.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
31.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
32.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
33.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
34.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60)°	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
35.	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Storage water heaters for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-21: 2013 (IEC 60335-2-21: 2012)
36.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
37.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
38.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
39.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
40.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
41.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
42.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	
43.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
44.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
45.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
46.	Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
47.	Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for skin or hair care for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Phân loại <i>Classification</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012)
48.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
49.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	-	
50.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ <i>up to:</i> 5000 W; 25 A	
51.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
52.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of and electric strength test at operating temperature</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
53.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	
54.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
55.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
56.	<p>Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for skin or hair care for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)</p>	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	<p>TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-23: 2013 (IEC 60335-2-23: 2012)</p>
57.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60) °	
58.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
59.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
60.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
61.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i> <i>(Loại trừ chỉ tiêu thử cơ cấu đóng cắt của máy sấy khô tay – điều 24.1.3/ Exclude Switches incorporated in hand dryers test – clause 24.1.3)</i>	-	
62.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i> <i>(Loại trừ chỉ tiêu thử dây nguồn – điều 25.14 và chỉ tiêu thử mối nối xoay đối với thiết bị cầm tay – điều 25.101/ Exclude supply cord test on Hand-held appliances– clause 25.14 and swivel connection test 25.101)</i>	-	
63.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
64.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
65.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
66.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for skin or hair care for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-23: 2013 (IEC 60335-2-23:2012)
67.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
68.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
69.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	
70.	Thiết bị điện đun chất lỏng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for heating liquids for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Phân loại <i>Classification</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)
71.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
72.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	-	
73.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ <i>up to</i> : 5000 W; 25 A	
74.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
75.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of and electric strength test at operating temperature</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
76.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
77.	<p align="center">Thiết bị điện đun chất lỏng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for heating liquids for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)</p>	Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	<p align="center">TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)</p>
78.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
79.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
80.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60)°	
81.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
82.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
83.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
84.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
85.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
86.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
87.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	
88.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
89.	Thiết bị đun chất lỏng dùng điện trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical heating liquids for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-15: 2013 (IEC 60335-2-15: 2012)
90.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
91.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
92.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	
93.	Quạt điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric fans for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Phân loại <i>Classification</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-80: 2007 (IEC 60335-2-80: 2005)
94.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
95.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	-	
96.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ <i>up to:</i> 5000 W; 25 A	
97.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
98.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of and electric strength test at operating temperature</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
99.	Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
100.	<p align="center">Quạt điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự</p> <p align="center"><i>Electric fans for household and similar purposes</i></p> <p align="center">(Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)</p>	Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	<p align="center">TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-80: 2007 (IEC 60335-2-80: 2005)</p>
101.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
102.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
103.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60)°	
104.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
105.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
106.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
107.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
108.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
109.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
110.	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
111.	Quạt điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric fans for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-80: 2007 (IEC 60335-2-80:2005)
112.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
113.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
114.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
115.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	
116.	Bàn là điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự <i>Electric irons for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Phân loại <i>Classification</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)
117.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
118.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	-	
119.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ <i>up to</i> : 5000 W; 25 A	
120.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
121.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of and electric strength test at operating temperature</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
122.	<p align="center">Bàn là điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự <i>Electric irons for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)</p>	Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	<p align="center">TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)</p>
123.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
124.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
125.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
126.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60)°	
127.		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
128.		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
129.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
130.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
131.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
132.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
133.	Bàn là điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự <i>Electric irons for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)
134.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	
135.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
136.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
137.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
138.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	
139.		Lò vi sóng (Bao gồm cả Lò vi sóng kết hợp) <i>Microwave ovens (including combination microwave ovens)</i>	Phân loại <i>Classification</i>	
140.	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>		-	
141.	Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>		-	
142.	Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>		Đến/ <i>up to:</i> 5000 W; 25 A	
143.	Thử phát nóng <i>Heating test</i>		(0,1 ~ 1000) °C	
144.	Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of and electric strength test at operating temperature</i>		(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
145.	Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>		(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
146.	<p align="center">Lò vi sóng (Bao gồm cả Lò vi sóng kết hợp) <i>Microwave ovens (including combination microwave ovens)</i></p>	Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	<p align="center">TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)</p>
147.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
148.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	-	
149.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
150.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60) °	
151.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
152.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
153.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
154.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i> (loại trừ chỉ tiêu thử khóa liên động - điều 24.1.4/ Exclude door interlock test – clause 24.1.4)	-	
155.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
156.	Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
157.	<p align="center">Lò vi sóng (Bao gồm cả Lò vi sóng kết hợp) <i>Microwave ovens (including combination microwave ovens)</i></p>	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	<p align="center">TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)</p>
158.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	
159.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
160.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
161.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
162.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	
163.		Thử bức xạ, độc hại và các rủi ro tương đương <i>Radiation, toxicity and similar hazards test</i>	-	
164.		<p align="center">Lò nướng dùng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Grills and similar portable cooking appliances for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)</p>	Phân loại <i>Classification</i>	
165.	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>		-	
166.	Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>		-	
167.	Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>		Đến/ up to: 5000 W; 25 A	
168.	Thử phát nóng <i>Heating test</i>		(0,1 ~ 1000) °C	
169.	Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of and electric strength test at operating temperature</i>		(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
170.	<p>Lò nướng dùng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Grills and similar portable cooking appliances for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)</p>	Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	<p>TCVN 5699-1:2010 và/ <i>and</i> TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016)</p>
171.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
172.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
173.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
174.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60)°	
175.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
176.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
177.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
178.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
179.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
180.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
181.	Lò nướng dùng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Grills and similar portable cooking appliances for household and similar purposes</i> (Chi tiết theo phụ lục/ <i>Detail according to Appendix</i>)	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016)
182.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	
183.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
184.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
185.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
186.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	
187.	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng (Que đun điện) dùng cho gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances portable immersion heaters for household and similar purposes</i>	Phân loại <i>Classification</i>	-	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74: 2009)
188.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
189.		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	-	
190.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of input power and current</i>	Đến/ <i>up to:</i> 5000 W; 25 A	
191.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	(0,1 ~ 1000) °C	
192.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of and electric strength test at operating temperature</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
193.	<p>Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng (Que đun điện) dùng cho gia dụng và các mục đích tương tự</p> <p><i>Electrical appliances portable immersion heaters for household and similar purposes</i></p>	Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(0,1 ~ 80) °C (0,1 ~ 99) %	<p>TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74: 2009)</p>
194.		Đo dòng điện rò và độ bền điện sau thử nóng ẩm <i>Measurement of and electric strength test after moisture resistance test</i>	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
195.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection test of transformers and associated circuits</i>	-	
196.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
197.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	(1 ~ 60)°	
198.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	(0,2 ~ 1,0) J	
199.		Kiểm tra kết cấu <i>Check of construction</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	
200.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
201.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
202.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
203.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminal for external conductors check</i>	-	
204.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	(0,001 ~ 1,2) Ω	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
205.	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng (Que đun điện) dùng cho gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances portable immersion heaters for household and similar purposes</i>	Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	(0,01 ~ 50) N	TCVN 5699-1:2010 và/ and TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74: 2009)
206.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	(0,01 ~ 200) mm	
207.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	(20 ~ 300) °C	
208.		Thử khả năng chịu cháy <i>Fire resistance test</i>	(20 ~ 1000) °C	
209.		Thử khả năng chống gỉ <i>Rust resistance test</i>	-	
210.	Sản phẩm điện - điện tử <i>Electric, Electronic</i>	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP) <i>Degrees of protection provided by enclosure (IP code)</i>	IP1X ~ IP4X IPX1 ~ IPX4	TCVN 4255:2008
211.	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 1 kV (Um=1,2 kV) đến 30 kV (Um=36kV) <i>Power cables with extruded insulation for rated voltages from 1 kV (Um = 1,2 kV) up to 30 kV (Um = 36 kV)</i>	Đo kích thước (của cáp, vỏ bọc, cách điện) <i>Dimensional measurement (of cable, sheath, insulation)</i>	Đến/to 150 mm	TCVN 6614-1-1:2008 TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
212.		Thử chịu điện áp <i>Withstand voltage test</i>	đến/ to 50 kV/DC đến/ to 70 kV AC	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013
213.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Điện trở/Resistance: 100 kΩ ~ 800 GΩ Điện áp thử/ Voltage test 250 V/ 500 V	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013
214.	Cáp điện và cáp quang <i>Electric and optical fibre cables</i>	Thử cháy lan theo chiều thẳng đứng <i>Test for vertical flame propagation</i>	-	TCVN 6613-1-2:2010 (IEC 60332-1-2:2004)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
215.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V</i>	Thử chịu điện áp <i>Withstand voltage test</i>	Đến/to 60 kV	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
216.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Điện trở/ <i>Resistance:</i> 10 kΩ ~ 800 GΩ Điện áp / <i>Voltage:</i> DC 250 V/ 500 V	
217.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn <i>Measurement of electrical resistance of conductors</i>	0,1 μΩ ~ 100 MΩ	
218.	Vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang <i>Insulating and sheathing materials of electric cables</i>	Đo chiều dày cách điện và kích thước ngoài <i>Measurement of insulation thickness and overall dimensions</i>	0,1 mm ~ 300 mm	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1 : 2001)
219.		Xác định đặc tính cơ <i>Determination of the mechanical properties</i>	Đến/to 5kN	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1 : 2001)
220.		Thử lão hóa nhiệt <i>Thermal ageing test</i>	Đến/to 300 °C	TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985)
221.		Thử sức nhiệt <i>Test for resistance to cracking</i>	-	TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985)
222.	Dây cáp điện bằng PVC có điện áp danh định đến 450/750V <i>Electric cable and wires with extruded PVC insulation for rated voltage to 450/750V</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	-	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007
223.		Nhận biết lõi <i>Core check</i>	-	TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007
224.		Thử tổn hao khối lượng cho cách điện và vỏ bọc <i>Loss of mass for insulation and sheaths test</i>	(20 ~ 300)°C (0,0001 ~ 220) g	TCVN 6614-3-2:2008
225.		Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện và vỏ bọc <i>Pressure test at high temperature for insulation and sheaths test</i>	(20 ~ 300)°C (0,5 ~ 15) N	TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
226.	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp từ 0,6-1 kV <i>Power cables with extruded insulation for rate voltages from 0,6-1 kV</i>	Thử co ngót cho cách điện và vỏ bọc <i>Test of shrinkage for insulation and sheaths</i>	(20 ~ 300) °C	TCVN 6614-1-3:2008
227.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử điện áp nhiễu liên tục tại đầu nối điện lưới/tải/bổ sung <i>Continuous disturbance voltage test at mains/load/additional terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016)
228.		Thử điện áp nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance voltage test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
229.		Thử công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
230.		Thử nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
231.	Các sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED <i>LED lighting products</i>	Thử điện áp nhiễu tại giao diện cấp nguồn điện <i>Disturbance voltage test at electric power supply interface</i>	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7186: 2018 (CISPR 15: 2018)
232.		Thử điện áp nhiễu tại cổng có dây nội bộ - giao diện cấp nguồn điện của bóng đèn ELV <i>Disturbance voltage test at local wired port- Power supply interface of ELV lamp</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
233.		Thử điện áp nhiễu tại cổng có dây nội bộ - không phải giao diện cấp nguồn điện của bóng đèn ELV <i>Disturbance voltage test at local wired port- Not power supply interface of ELV lamp</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
234.		Thử nhiễu bức xạ LLAS tại cổng vỏ <i>LLAS radiated disturbance test at enclosure port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử

Laboratory of Electrical - Electronic

Ghi chú/ note:

- IEC: International Electrotechnical Commission
 - IEEE: Institute of Electrical and Electronics Engineers
 - QT-DIEN-GU-21: Phương pháp thử của phòng thử nghiệm/ *Laboratory developed method*
 - CISPR: Ủy ban Quốc tế đặc biệt về Nhiễu vô tuyến/ International Special Committee on Radio Interference
 - (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ On-site testing
- Trường hợp Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ-Vinacomin định cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ-Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the VINACOMIN - Institute of Energy and Mining Mechanical Engineering that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration./*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 182****Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử***Laboratory of Electrical - Electronic***PHỤ LỤC/ APPENDIX**

TT No	Sản phẩm/vật liệu được thử Materials or product tested	Tên chi tiết sản phẩm Detail name of product
1.	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Instantaneous water heaters for household and similar purposes</i>	Bình đun nước nóng nhanh; Vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh) <i>Instantaneous water heater; Faucet with instantaneous water heater</i>
2.	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Storage water heaters for household and similar purposes</i>	Bình đun nước nóng có dự trữ; Thiết bị làm nóng lạnh nước có dự trữ (kể cả có bộ phận lọc nước) <i>Water heater; Hot and cold water dispenser (including Water Purifier with Hot and cold function)</i>
3.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Electrical Appliances for skin or hair care for household and similar purposes</i>	- Máy sấy tóc; Lược uốn tóc; Kẹp uốn tóc; Lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời; Thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được; Thiết bị tạo nếp tóc lâu dài; Máy hấp tóc (sử dụng hơi nước hấp tóc); Máy là tóc; Máy sấy làm khô tay <i>- Hair dryer; Curling combs; Curling irons; Curling rollers with separate heaters; Heaters for detachable curlers; Permanent-wave appliances; Hair steam-producing; Hair straighteners; Hand dryers</i>
4.	Thiết bị điện đun chất lỏng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for heating liquids for household and similar purposes</i>	Nồi cơm điện, Nồi nấu chậm, Nồi nấu (luộc) trứng, Nồi hấp, Bếp đun dạng tấm đun (Chảo điện), Nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 lít, Thiết bị pha cà phê, Ấm đun nước, Các thiết bị khác dùng để đun sôi nước, có dung tích danh định không quá 10 lít (bao gồm cả phích đun nước, bình đun nước, ca đun nước), Thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn, Thiết bị đun sữa, Thiết bị đun làm sữa chua, Nồi giặt, Bình thủy điện <i>Rice cookers, Slow cooker, Egg boilers, Steam cookers, Cooking pans, Pressure cookers having a rated cooking pressure not exceeding 140 kPa and a rated capacity not exceeding 10 L , Coffee-makers; Kettles; Appliances for boiling water, having a rated capacity not exceeding 10 L, feeding-bottle heaters, milk heaters, wash boilers, yoghurt makers, Electric thermo pot.</i>
5.	Quạt điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric fans for household and similar purposes</i>	Quạt bàn; Quạt treo tường; Quạt đứng; Quạt thông gió dùng điện một pha; Quạt có ống dẫn dùng điện một pha; Quạt trần. <i>Table fans; Wall fans; Pedestal fans; 1 phase partition fans; 1 phase duct fans; ceiling fans.</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 182****Phòng Thí nghiệm Điện – Điện tử***Laboratory of Electrical - Electronic*

TT No	Sản phẩm/vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên chi tiết sản phẩm <i>Detail name of product</i>
6.	Lò nướng, lò nướng bánh mì dùng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical Grills, toasters and similar portable cooking appliances for household and similar purposes</i>	Bếp đun dạng tấm đun (lò nướng tiếp xúc, vỉ nướng tiếp xúc); Thiết bị kiểu vỉ nướng và tương tự (như lò quay thịt); Lò liền bếp; Máy loại bốt nước trong thực phẩm; Bếp điện; Lò di động; Lò nướng raclette; Lò nướng bức xạ; Lò quay thịt; Lò nướng có chuyển động quay; Lò nướng bánh mì; Lò nướng bánh xốp theo khuôn. <i>Cooking pans (contact grills, griddles); Cookers; Food dehydrators; Hotplates; Portable ovens; Raclette grills; Radiant grills; Roasters; Rotary grills; Breadmakers; Waffle irons.</i>
7.	Bàn là điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự <i>Electric irons for household and similar purposes</i>	Bàn là điện không phun hơi nước; Bàn là điện có phun hơi nước; Bàn là điện có bình chứa nước hoặc bình tạo hơi nước riêng tách rời có dung tích không lớn hơn 5 lít. <i>Electric dry irons and steam irons, Irons with a separate water reservoir or boiler having a capacity not exceeding 5 L.</i>